



tè dì

特地

Adverb · specially

Example Sentences

wèi le biǎo zhāng tā de yīng yǒng xíng wéi shè qū tè dì zhì zuò le yí miàn jīn qí
为了表彰他的英勇行为，社区特地制作了一面锦旗。

To commend his heroic act, the community specially made a pennant.

Tā tè dì cóng wài dì gǎn huí lái cān jiā péng you de hūn lǐ
他特地从外地赶回来参加朋友的婚礼。

He came back specially from out of town to attend his friend's wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
